

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 323/2020/HS-ST

Ngày 29/9/2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bạ;

2. Ông Nguyễn Văn Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường Xuân – C/v Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 310/2020/HSST ngày 15 tháng 9 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 328/2020/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 9 năm 2020, đối với bị cáo:

Họ và tên: **C**; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 21 tháng 5 năm 1967, tại thành phố Hà Nội;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số X đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: Số Y đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nơi đăng ký tạm trú: Tổ dân phố Z, thị trấn K, huyện N, tỉnh T; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ học vấn: 8/12; Con ông: Đ, sinh năm 1929 và con bà: M, sinh năm 1937; Bị cáo có vợ là C1 sinh năm 1974 và có 01 con sinh năm 1998.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không;

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay - Hiện bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Bà H - sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã Y, huyện N, tỉnh T.

- Người làm chứng:

1/ Bà C2 – Sinh năm 1974 (có mặt)

Trú tại: Tổ dân phố Z, thị trấn K, huyện N, tỉnh T.

2/ Ông Q – Sinh năm 1998 (vắng mặt)

Trú tại: Số Y đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3/ Bà C3 – Sinh năm 1965 (vắng mặt)

Trú tại: Số Y đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 01 năm 2020, C làm thuê tại khu vực cửa khẩu Y1 thuộc xã Y, huyện N, tỉnh T thì biết được người dân qua lại biên giới có bán hàng cấm là pháo nổ, nên C đã nảy sinh ý định mua pháo nổ mang về thành phố B, tỉnh Đắk Lắk bán kiếm lời. Đến gần tết Nguyên đán năm 2020, có một người đàn ông (chưa xác định được lai lịch) sử dụng số điện thoại X1 gọi vào điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen gắn số thuê bao X2 của C hỏi mua pháo nổ. C trả lời có bán pháo hoa nổ với giá 750.000 đồng/01 bộ, người đàn ông này đồng ý và đặt mua 02 bộ pháo hoa. C hẹn với người đàn ông này đến ngày 24 tháng 01 năm 2020 sẽ gặp nhau tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để giao pháo. Khoảng 02 ngày sau có một người phụ nữ (chưa xác định được lai lịch) tiếp tục sử dụng số thuê bao số X3 gọi vào số điện thoại của C tự giới thiệu là bạn của người đàn ông đã đặt mua 02 bộ pháo trước đây và đặt mua thêm 03 bộ pháo hoa thì C đồng ý. Ngày 22 tháng 01 năm 2020, C điều khiển xe Mô tô biển kiểm soát M đi đến cửa khẩu Y1 gặp hai thanh niên người dân tộc Lào (chưa xác định được lai lịch) đều nói thông thạo tiếng Việt bán pháo nổ. C xem thì thấy pháo được đóng gói thành bộ có dạng hình khối chữ nhật, bên trong có 49 ống giấy hình trụ tròn dài, vỏ bên ngoài bộ pháo bọc giấy màu có in hoa văn và chữ nước ngoài, C yêu cầu người bán rút ra 07 ống trong một bộ pháo để đốt thử thì thấy cháy sáng và phát ra tiếng nổ. C hỏi giá thì được báo giá là 200.000 đồng/01 bộ, nên C đã mua 05 bộ pháo của hai nam thanh niên người dân tộc Lào với tổng số tiền là 1.000.000 đồng. Sau đó C mang pháo về cất giấu tại phòng trọ ở tổ dân phố Z, thị trấn K, huyện N, tỉnh T. Đêm ngày 23 tháng 01 năm 2020, C điều khiển xe Mô tô biển kiểm soát M đem theo 05 bộ pháo trên đi về thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Đến khoảng 09h00' sáng ngày 24 tháng 01 năm 2020 thì C về tới thành phố B, khi đến nơi thì C sử dụng điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen gắn số thuê bao X2 của C gọi vào số thuê bao X1 của người đặt mua pháo để giao pháo, thì người đặt mua pháo hẹn gặp tại ngã tư đường T – Đ, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. C điều khiển xe mô tô trên đem pháo đến địa điểm hẹn nhưng chờ một lúc không thấy người mua pháo đến nên đã đi về. Đến khoảng 11h00' cùng ngày, khi C đi đến trước nhà số Y đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thì bị tổ công tác Công an thành phố Buôn Ma Thuột đến kiểm tra, phát hiện trên xe mô tô của C có 05 bộ pháo trong đó: 04 bộ pháo có hình khối hình hộp chữ nhật có kích thước 16cm x 16cm x 10cm, bên ngoài bọc giấy nhiều màu sắc, bên trong mỗi khối có 49 ống hình trụ tròn dài 10cm, đường kính mỗi ống 2,3cm; 01 bộ pháo có hình khối hình hộp chữ

nhật có kích thước 16cm x 16cm x 10cm, bên ngoài bọc giấy nhiều màu sắc, bên trong có 42 ống hình trụ tròn dài 10cm, đường kính mỗi ống 2,3cm.

Tại bản Kết luận giám định số 1510/C09B, ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định: 04 khối hình hộp chữ nhật, có kích thước 16cm x 16cm x 10cm, bên ngoài bọc giấy nhiều màu sắc, bên trong mỗi khối có 49 ống giấy hình trụ tròn dài 10cm, đường kính 2,3cm; 01 khối hình hộp chữ nhật bên ngoài bọc giấy nhiều màu sắc, bên trong có 42 ống giấy hình trụ tròn dài 10cm, đường kính 2,3cm; tất cả đều là pháo nổ có đầy đủ đặc tính của pháo nổ. Bên trong có chứa thành phần thuốc pháo. Khi đốt bay lên cao, nổ và phát ra ánh sáng màu. Tổng khối lượng là 8,9kg (tám phẩy chín kilôgam).

Tại bản trạng số: 317/CT-VKS-BMT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo C về tội “Buôn bán hàng cấm” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 190 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa và quá trình tranh luận, đại diện Viện kiểm sát thành phố Buôn Ma Thuột đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo như nội dung bản cáo trạng, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 190 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo C phạm tội: “Buôn bán hàng cấm”.

Đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo C mức án từ 15 (mười lăm) tháng đến 18 (mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 30 (ba mươi) tháng đến 36 (ba mươi sáu) tháng.

Các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu tiêu hủy 04 (bốn) khối hình hộp chữ nhật, có kích thước 16cm x 16cm x 10cm, bên ngoài bọc giấy nhiều màu sắc, bên trong mỗi khối có 49 ống giấy hình trụ tròn dài 10cm, đường kính 2,3cm và 01 (một) khối hình hộp chữ nhật bên ngoài bọc giấy nhiều màu sắc, bên trong có 42 ống giấy hình trụ tròn dài 10cm, đường kính 2,3cm là tang vật của vụ án.

Đối với 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu sơn đen xám, biển kiểm soát M, số khung M1, số máy M2, là tài sản của bà H (sinh năm 1979 – trú tại: Thôn M, xã Y, huyện N, tỉnh T). Bà H cho bị cáo C mượn chiếc xe trên để đi lại và không biết việc bị cáo C sử dụng chiếc xe này để thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, ngày 29 tháng 5 năm 2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 4843 trả lại chiếc xe trên cho bà H là phù hợp.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, số Imei 1: I1, số Imei 2: I2 là tài sản của bị cáo C, là phương tiện bị cáo dùng để thực hiện hành vi phạm tội.

Bị cáo C không bào chữa và tham gia tranh luận gì. Bị cáo chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng không có ý kiến và khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

[2] Xét lời khai nhận tội của bị cáo C tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy đã có đủ căn cứ pháp lý kết luận: Do ý thức coi thường pháp luật, động cơ tư lợi cá nhân, ngày 22 tháng 01 năm 2020, C đã đi sang xã Y, huyện N, tỉnh T mua của hai thanh niên người dân tộc Lào (chưa xác định được lai lịch) 05 bộ pháo hoa nổ có khối lượng 8,9 kg với giá 200.000đồng/01 bộ, rồi đem về thành phố B để bán cho người đặt mua với giá 750.000 đồng/01 bộ để kiếm lời. Ngày 24 tháng 01 năm 2020, C mang đi bán thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột phát hiện. Như vậy hành vi của bị cáo thực hiện đã phạm tội: “Buôn bán hàng cấm”; Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 190 Bộ Luật Hình sự.

Điều 190 Bộ luật Hình sự, quy định:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 232, 234, 244, 246, 248, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

.....

c) Sản xuất, buôn bán pháo nổ từ 06 kilôgam đến dưới 40 kilôgam”.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo C là công dân có đủ khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi của bản thân trong cuộc sống, bị cáo biết được rằng Nhà nước cấm kinh doanh mặt hàng pháo nổ trên thị trường, nhưng vì ham lợi mà bị cáo bất chấp cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo gây tác động xấu đến tình hình trật

tự trị an xã hội. Do đó, cần có mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để giáo dục và phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Xét thấy tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, gia đình bị cáo có công với cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do đó, cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật nhà nước ta.

Xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo được hưởng biện pháp chấp hành hình phạt tù có điều kiện cũng đảm bảo tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

[5] Các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu tiêu hủy 204 (bốn) khối hình hộp chữ nhật, có kích thước 16cm x 16cm x 10cm, bên ngoài bọc giấy nhiều màu sắc, bên trong mỗi khối có 49 ống giấy hình trụ tròn dài 10cm, đường kính 2,3cm và 01 (một) khối hình hộp chữ nhật bên ngoài bọc giấy nhiều màu sắc, bên trong có 42 ống giấy hình trụ tròn dài 10cm, đường kính 2,3cm là tang vật của vụ án.

Đối với 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu sơn đen xám, biển kiểm soát M, số khung M1, số máy M2, là tài sản của bà H (sinh năm 1979 – trú tại: Thôn M, xã Y, huyện N, tỉnh T). Bà H cho bị cáo C mượn chiếc xe trên để đi lại và không biết việc bị cáo C sử dụng chiếc xe này để thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, ngày 29 tháng 5 năm 2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 4843 trả lại chiếc xe trên cho bà H là phù hợp.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, số Imei 1: I1, số Imei 2: I2 là tài sản của bị cáo C, là phương tiện bị cáo dùng để thực hiện hành vi phạm tội.

[6] Về án phí: Bị cáo C phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

+ Căn cứ: điểm c khoản 1 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 65 Bộ Luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo C phạm tội “Buôn bán hàng cấm”.

Xử phạt bị cáo C 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo C cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách nếu bị cáo C cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 2 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo C thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

+ Các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Chấp nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 4843 ngày 29/5/2020 trả lại 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu sơn đen xám, biển kiểm soát M, số khung M1, số máy M2, cho bà H là chủ sở hữu nhận sử dụng là phù hợp.

Tịch thu tiêu hủy 204 (bốn) khối hình hộp chữ nhật, có kích thước 16cm x 16cm x 10cm, bên ngoài bọc giấy nhiều màu sắc, bên trong mỗi khối có 49 ống giấy hình trụ tròn dài 10cm, đường kính 2,3cm và 01 (một) khối hình hộp chữ nhật bên ngoài bọc giấy nhiều màu sắc, bên trong có 42 ống giấy hình trụ tròn dài 10cm, đường kính 2,3cm là tang vật của vụ án.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, số Imei 1: I1, số Imei 2: I2 là tài sản của bị cáo C sử dụng làm phương tiện thực hiện hành vi phạm tội.

(Hiện vật chứng đang được lưu giữ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, đặc điểm cụ thể theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 23/9/2020 lưu tại hồ sơ vụ án).

* **Về án phí:** Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo C phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án, hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- P.NV&THA TAND tỉnh; VKSND tỉnh ;
- VKSND TP.BMT; Công an TP.BMT;
- CCTHA DSTP, THA phạt tù (để thi hành);
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Chánh án; các đương sự
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Dương